

Tiếng Anh Công chức Hải quan

GV. Trần Quang Vũ



Phần 1: Ngữ pháp cơ bản



The Simple Present (Thì hiện tại đơn)

Form: (Công thức)

Khẳng định

I, We, You, They ... (số nhiều) + **V**

He, She, It (số ít) + **V- s / es**

Phủ định

I, We, You, They ... (số nhiều) + **don't** + **V**

He, She, It (số ít) + **doesn't** + **V**

Nghị vấn

Do + **We, You, They ...** (số nhiều) + **V**

Does + **He, She, It** (số ít) + **V**

Dấu hiệu nhận biết

always

often

usually

sometimes

now and then

seldom

rarely

never

every

The Simple Present (Thì hiện tại đơn)

Usage (Cách dùng)

Diễn tả một chân lí, một sự thật hiển nhiên.

The Earth goes round the sun.



He is a doctor.



Usage (Cách dùng)

Diễn tả một thói quen hoặc 1 việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại

I go to school every day.



She always gets up earliling in the morning.



The Present Continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

Form: (Công thức)

Khẳng định

I, We, You, They + am/are + V-ing

He, She, It (số ít) + is + V-ing

Phủ định

I, We, You, They + am/are not + V-ing

He, She, It (số ít) + is not + V-ing

Nghị vấn

Are + We, You, They + V-ing

Is + He, She, It (số ít) + V-ing

Dấu hiệu nhận biết

now

right now

at once

at (the/this/present) time

at the moment

The Present Continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

Usage (Cách dùng)

Diễn tả một hành động đang tiếp diễn ở thời điểm nói (ở hiện tại)

She is listening
to his teacher
now.



She is driving car
on the express way
now.



Usage (Cách dùng)

Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có kế hoạch từ trước)

She is getting married next year.



The Present Continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

Be going to + V₀

dùng để diễn tả 1 hành động sắp xảy ra mà hiện tượng của nó đã xuất hiện hoặc 1 hành động tương lai có dự định trước.

The grey dark appears. **It is going to rain.**



The Present Perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

Form: (Công thức)

Khẳng định

I, We, You, They + have + **V₃, ed**
He, She, It (số ít) + has + **V₃, ed**

Phủ định

I, We, You, They + have **not** + **V₃, ed**
He, She, It (số ít) + has **not** + **V₃, ed**

Nghị vấn

Have + **We, You, They** + **V₃, ed**
Has + **He, She, It** (số ít) + **V₃, ed**

Dấu hiệu nhận biết

| | |
|-------------------|-----------------------------|
| <i>just</i> | <i>It is the first time</i> |
| <i>recently</i> | <i>many times</i> |
| <i>lately</i> | <i>for years</i> |
| <i>not... yet</i> | <i>for a long time</i> |
| <i>ever</i> | <i>since last week</i> |
| <i>never</i> | |
| <i>already</i> | |
| <i>since</i> | |
| <i>for</i> | |

The Present Perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

Usage (Cách dùng)

Diễn tả một hành động vừa mới xảy ra hoặc xảy ra ko rõ thời gian

We haven't finished our homework yet.



Usage (Cách dùng)

Diễn tả 1 hành động bắt đầu từ quá khứ kéo dài đến hiện tại, có khả năng tiếp tục ở tương lai.

They have lived here for ten years.



The Simple Past (Thì quá khứ đơn)

Form: (Công thức)

Khẳng định

I, We, You, They + **V₂, ed** (to be: **were**)
He, She, It (số ít) + **V₂, ed** (to be: **was**)

Phủ định

I, We, You, They + **did not** + **V**
He, She, It (số ít) + **did not** + **V**

Nghị vấn

Did + **We, You, They** + **V?**
Did + **He, She, It** (số ít) + **V?**

Dấu hiệu nhận biết

yesterday

ago

last week

last night

in 1990 (thời gian ở quá khứ)

The Simple Past (Thì quá khứ đơn)

Usage (Cách dùng)

Diễn tả hành động đã xảy ra, chấm dứt trong quá khứ.

I graduated University 10 years ago.



Usage (Cách dùng)

Diễn tả hành động đã xảy ra, chấm dứt trong quá khứ, đôi khi biết rõ thời gian.

I watched the football match at 8:00 PM yesterday.



The Past Continuous (Thì quá khứ tiếp diễn)

Form: (Công thức)

Khẳng định

I, We, You, They + were + V-ing

He, She, It (số ít) + was + V-ing

Phủ định

I, We, You, They + were not + V-ing

He, She, It (số ít) + was not + V-ing

Nghị vấn

Were + I, We, You, They + V-ing?

Was + He, She, It (số ít) + V-ing?

Dấu hiệu nhận biết

at (the/this/that) time

at the moment

at 4 P.M yesterday

The Past Continuous (Thì quá khứ tiếp diễn)

Usage (Cách dùng)

Diễn tả 1 hành động đang xảy ra vào 1 thời điểm xác định trong quá khứ.

What were you doing at 4 P.M yesterday.

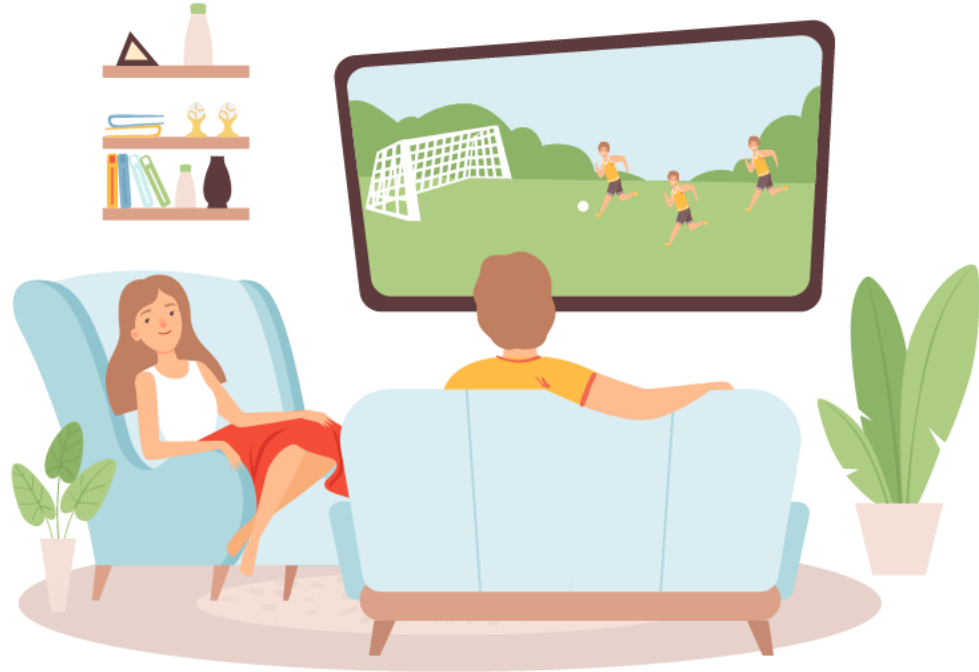


The Past Continuous (Thì quá khứ tiếp diễn)

Usage (Cách dùng)

Diễn tả 1 hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào.

We were watching television when he came.



Usage (Cách dùng)

Diễn tả 2 hành động đang xảy ra cùng lúc ở quá khứ.

Yesterday, while I was reading a book, my sister was watching T.V.



The Past Perfect (Thì quá khứ hoàn thành)

Form: (Công thức)

Khẳng định

I, We, You, They + **had** + **V₃, ed**
He, She, It (số ít) + **had** + **V₃, ed**

Phủ định

I, We, You, They + **had** + **V₃, ed**
He, She, It (số ít) + **had** + **V₃, ed**

Nghị vấn

Had + **We, You, They** + **V₃, ed?**
Had + **He, She, It** (số ít) + **V₃, ed?**

Usage (Cách dùng)

Diễn tả 1 hành động xảy ra trước vào 1 hành động khác trong quá khứ.

When I got up this morning, my mother had already left.



The Simple Future (Thì tương lai đơn)

Form: (Công thức)

Khẳng định

I, We, You, They + **shall** + **V**

He, She, It (số ít) + **will** + **V**

Phủ định

I, We, You, They + **shall not** + **V**

He, She, It (số ít) + **will not** + **V**

Nghị vấn

Shall + **We, You, They** + **V?**

Will + **He, She, It** (số ít) + **V?**

Usage (Cách dùng)

Diễn tả 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

I will go to the super market tomorrow.



The Perfect Future (Thì tương lai hoàn thành)

Form: (Công thức)

Khẳng định

I, We, You, They + **will have** + **V₃, ed**
He, She, It (số ít) + **will have** + **V₃, ed**

Phủ định

I, We, You, They + **will not have** + **V₃, ed**
He, She, It (số ít) + **will not have** + **V₃, ed**

Nghị vấn

Will + **We, You, They** + **have V₃, ed?**
Will + **He, She, It** (số ít) + **have V₃, ed?**

Usage (Cách dùng)

Diễn tả 1 hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai.

By the end of this year, I will have had a new bike.



Hết phần 1

Phần 2: Các dạng của động từ

Verb forms

Bảng phân chia động từ

Bare infinitive

Động từ nguyên mẫu
không "To"

V_0

forget

To infinitive

Động từ nguyên mẫu
có "To"

V_1

to forget

Simple Past

Quá khứ đơn

$V_2 = V_0 + ed$

forgot

Past Participle

Quá khứ phân từ

$V_3 = V_0 + ed$

forgotten

Present Participle

Hiện tại phân từ

$V_4 = V_0 + ing$

forgetting

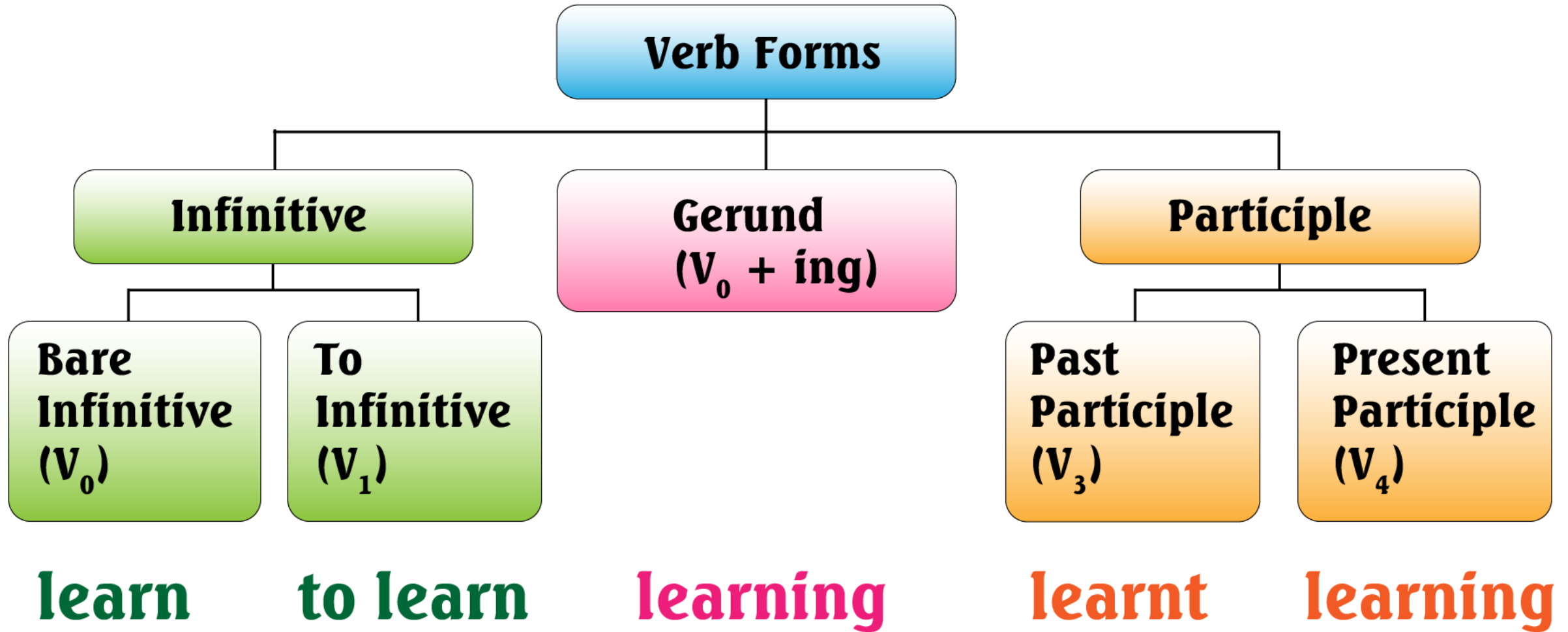
Gerund

Danh động từ

$V_0 + ing$

forgetting

Bảng phân chia động từ



Bare infinitive: Động từ nguyên mẫu không to

1. Sau modal verb (động từ khiếm khuyết)

Her elder brother **can swim**,
but she **can't swim**.



2. Sau auxiliary verb: do, does, did

Do you **smoke**?



I **didn't see** them.



She **does like** you.



Bare infinitive: Động từ nguyên mẫu không to

3. Sau make, let, help (sau help có thể có To inf)

His parents **let** him **go**.

Jenny **helped** me **clean** the house.



4. Sau động từ chỉ giác quan: see, hear, smell, feel, taste, watch, notice...

I **saw** my
friend **run**
down
the street.



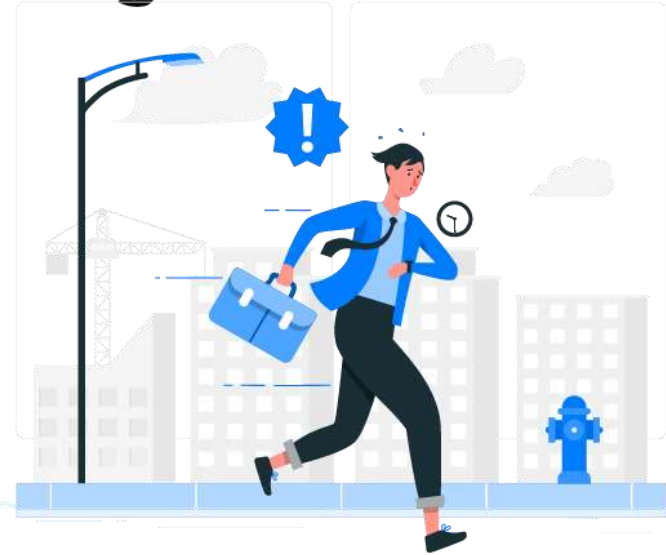
I **hear**
the rain
fall
on the
roof.



Bare infinitive: Động từ nguyên mẫu không to

5. Sau had better, would rather, had sooner

John **had better be** on time or the manager will get mad.



6. Sau thành ngữ: to do nothing but + V₀

We are trying to clean the kitchen and you are **doing nothing but play** video games.



Bare infinitive: Động từ nguyên mẫu không to

7. Causative form (thể sai khiến)

S + have + object (chỉ người) + V₀ (bare)

I **have** my son **do** the homeworks.



8. Simple present tense: I, you, we, they + V₀ (bare)

We love tulip flowers



Bare infinitive: Động từ nguyên mẫu không to

9. Bắt đầu câu mệnh lệnh (imperative)

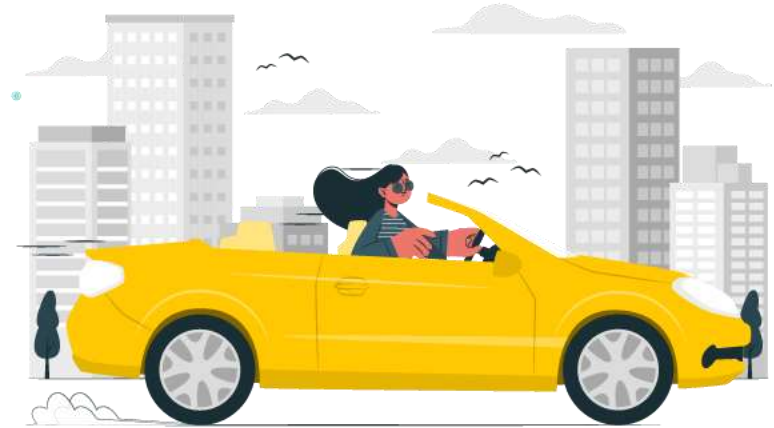
Give it to me!



Have some drinks!



Don't drive too fast!



Stand up, please!



To infinitive (V₁): động từ nguyên mẫu có To

1. Làm subject => V(sing)

To travel the world is her dream.



2. Làm object of verb: S + V + to inf

My goal is **to become** a famous writer.



To infinitive (V₁): động từ nguyên mẫu có To

3. Làm bổ ngữ cho tân ngữ: S + V + object + to inf

She goes to school
every day **to learn** English.



4. S + V + too adj/adv (for object) + to inf

She is too rich
to buy this car.



To infinitive (V₁): động từ nguyên mẫu có To

6. It + take + time + to inf

It takes 3 hours
to finish homework.



7. Causative form: S + get + object (chỉ người) + to inf

She gets her sister
to babysit her
daughter for her.



Gerund: Danh động từ

1. Làm chủ ngữ

Painting is my hobby.



2. Làm tân ngữ: S + V + V-ing (gerund)

She likes **dancing**.



Gerund: Danh động từ

3. Làm subject complement

Singing is her passion.



4. Làm appositive (ngữ đồng vị)

Tom, the **dancing boy**, is very famous.



Gerund: Danh động từ

5. Thành lập noun compound (danh từ kép)

After having breakfast, she always reads a newspaper.



Đăng ký học để xem FULL bài giảng